**Mẫu số 03**

*29/2023/QĐ-TTg*

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số: ……… | *........, ngày......tháng ..... năm......* |

**CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH**

**Máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên dự án đầu tư: ………………………………..…………..……

2. Ngày thực hiện giám định:…………………………………………

3. Địa điểm giám định:………………. ………………………………

4. Phương pháp giám định:……………………………………………

**II. KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**

1. Dây chuyền công nghệ:

1.1. Dây chuyền công nghệ thứ nhất:

- Tên dây chuyền công nghệ:…

- Công suất (hoặc hiệu suất):

Theo thiết kế:……        thực tế:……               đạt: ...% (so với thiết kế)

- Tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng: Theo thiết kế:……                      thực tế:……                  đạt: ...% (so với thiết kế)

- Đánh giá mức độ đáp ứng của dây chuyền công nghệ khi hoạt động theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường. Trường hợp không có QCVN về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường liên quan đến dây chuyền công nghệ của dự án thì có thể áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường (Mức độ đáp ứng quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường)[2]: ………

1.2. Dây chuyền công nghệ tiếp theo: (*trình bày tương tự như dây chuyền công nghệ thứ nhất*).................................... ....................... .................................

2. Máy móc, thiết bị có mã hàng hóa (mã số HS) thuộc các Chương 84 và 85 Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam có tuổi không vượt quá 10 năm:

2.1. Danh mục máy móc thiết bị:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên máy móc, thiết bị** | **Nhà sản xuất** | **Nước sản xuất** | **Năm sản xuất** | **Nhãn hiệu/số hiệu/ kiểu loại (model)** | **Mã HS** | **Mức độ đáp ứng quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường** |
| 1 |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |   |   |
| .... | ....... |   |   |   |   |   |   |

2.2. Đánh giá chung về mức độ đáp ứng quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường của toàn bộ máy móc, thiết bị có tuổi không vượt quá 10 năm:…...... ........ ........ ........ ........ ........ ........ ........ ........

3. Máy móc, thiết bị có mã hàng hóa (mã số HS) thuộc các Chương 84 và 85 Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam có tuổi vượt quá 10 năm:

3.1. Danh mục máy móc thiết bị:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên máy móc, thiết bị** | **Nhà sản xuất** | **Nước sản xuất** | **Năm sản xuất** | **Nhãn hiệu/số hiệu/kiểu loại (model)** | **Mã HS** | **Mức độ đáp ứng quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường** |
| 1 |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |   |   |
| .... | ....... |   |   |   |   |   |   |

3.2. Đánh giá máy móc, thiết bị về việc đáp ứng các tiêu chí xác định máy móc, thiết bị trong một số lĩnh vực có tuổi vượt quá 10 năm không thuộc công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4. Hiệu lực của chứng thư giám định: 12 tháng (kể từ ngày cấp chứng thư).

|  |  |
| --- | --- |
| **GIÁM ĐỊNH VIÊN***(Ký, ghi rõ họ tên)* | **TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH***(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên)* |

[1] Trường hợp không có QCVN, TCVN và tiêu chuẩn quốc gia của các nước G7, Hàn Quốc thì nêu rõ trong Chứng thư giám định.

[2] Trường hợp không có QCVN, TCVN và tiêu chuẩn quốc gia của các nước G7, Hàn Quốc thì nêu rõ trong Chứng thư giám định.